

**TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

Bản án số: 27/2025/DS - PT

Ngày: 06/8/2025

*V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán: ông **Đình Phước Hoà**

ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thu Ba - Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Trần Viết Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 22/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2025 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 320/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thúy P** 1964; địa chỉ: Lô C, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Địa chỉ liên hệ: F Â, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là F Â, phường N, tỉnh Khánh Hòa Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Văn L** 1968; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn T, xã T, tỉnh Đắk Lắk Có mặt

- Bị đơn: Ông **Bùi Văn X** (Bùi Văn X1 - sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lý Mạnh D** 1971; địa chỉ: B D, phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là số B D, Phường T, Đắk Lắk Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Trần Thị T** 1972; địa chỉ: Tổ B, V, phường V, thành Phố N, tỉnh Khánh Hòa Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Văn L** 1968; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T (nay là thôn T, xã T, tỉnh Đắk Lắk Vắng mặt.

+ Ông Trần T1T1sinh năm 1974; địa chỉ: A, V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Văn L** 1968; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn T, xã T, tỉnh Đắk Lắk Vắng mặt.

+ Bà Lê Thị T2sinh năm 1943; địa chỉ: Tổ H, khu phố E, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là tổ H, khu phố E, Phường P, tỉnh Lâm Đồng Vắng mặt.

+ Bà Bùi Thị X2sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk Vắng mặt.

+ Bùi Thị X3sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk Vắng mặt.

+ Bà Trương Thị T3sinh năm 1927 (chết); có người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Nguyễn Văn N(sinh năm 1949), Nguyễn Văn N1(sinh năm 1952), Nguyễn Văn N2(sinh năm 1955), Nguyễn Văn N3(sinh năm 1959), Nguyễn Văn N4(sinh năm 1961), Nguyễn Thị H(sinh năm 1964), Nguyễn Thị N5(sinh năm 1966); địa chỉ: Tổ G, khu phố F, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là tổ G, khu phố F, phường P, tỉnh Lâm Đồng Vắng mặt.

+ Ông Bùi Tấn D1sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk Vắng mặt.

+ Bà **Bùi Thị Kim Y** 1978; địa chỉ: Khu phố F, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là khu phố F, phường P, tỉnh Lâm Đồng Vắng mặt.

+ Ông Bùi Tấn T4sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (nay là khu phố A, phường B, tỉnh Lâm Đồng Vắng mặt.

+ Bà Bùi Thị KN6sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk Vắng mặt.

+ Ông **Nguyễn Ngọc C** 1979; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk Vắng mặt.

+ **UBND huyện T11**(nay là UBND xã T Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ **Chi nhánh V2**(nay là **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ** – khu vực T, tỉnh Đắk Lắk Vắng mặt.

+ UBND xã A (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là xã T, tỉnh Đắk Lắk Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là bà **Trần Thị T1** P1 người đại diện theo ủy quyền trình bày được tóm tắt như sau:*

Nguyên nguồn gốc thửa đất số 68, tờ bản đồ 12A, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên là của ông **Lê Bá C1** cho vợ chồng con trai là ông **L2 T5** chết năm 1955, bà **D2** chết năm 2013. Ông **T5** bà **D2** có 04 người con: **Lê Thị C2** **Lê Thị T2** và 02 người con chết nhỏ. Sau khi ông **T5** chết, thì bà **D2** tái hôn sinh ra **Bùi Văn X** **Bùi Thị X3**, **Bùi Thị X2** Đến ngày 20/01/2004, bà **Lê Thị D1** ông **Bùi Văn X2** làm “Giấy duy bằng” xác định bà **Lê Thị T2** thửa đất 68 cho ông **X** (1/2 thửa đất 68 về phía tây), còn lại 1/2 thửa đất 68 về hướng đông là của bà **Lê Thị C2** chứng kiến con trai ông **X3** ông **Bùi Tấn D2**

Ngày 24/02/2005, ông **Bùi Văn X4** ông **Đỗ Quốc V** (trú A, huyện T thuê đất kéo ghe của bà **Lê Thị C3** thửa đất số 68, tờ bản đồ 12A, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên có sự xác nhận của ông **Nguyễn Trọng T3** thôn) ngày 07/3/2005.

Bà **Lê Thị C4** 30/6/2009. Bà **C2** có 03 người con gồm: **T12** **T1**

Bà **Trần Thị T1** P2 kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông **Bùi Văn X** (tên khác **Bùi Văn X1**) phải trả lại diện tích lấn chiếm là 1/2 thửa đất số 68, tờ bản đồ 12A, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên Diện tích lấn chiếm là 1/2 của 1.005m² (về hướng đông); yêu cầu ông **X5** dỡ các công trình trên đất trả lại đất trống.

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 828061 ngày 18/7/2003 do **UBND huyện T** ông **Bùi Văn X**

** Bị đơn là ông **Bùi Văn X3** người đại diện theo ủy quyền trình bày được tóm tắt như sau:*

Nguyên đơn **Trần Thị T1** P2 kiện đòi lại quyền sử dụng đất nhưng thửa đất này có nguồn gốc do ông **Bùi Văn X4** 1/2 của bà **Lê Thị T4** bà **Lê Thị D2** từ năm 1986; đã được bản án dân sự phúc thẩm số 236/2021/DS-PT ngày 07/12/2021 của **TAND** cấp cao tại **Đà Nẵng** xác lập quyền sử dụng đất cho ông **Bùi Văn X** Bà **P3** có tài liệu chứng minh nguồn gốc đất của bà **Lê Thị D3** cho bà **Lê Thị C5** có quyền đòi lại quyền sử dụng đất. Theo bà **P4** cứ vào Giấy duy bằng lập năm 2004 và hợp đồng thuê mướn đất kéo ghe để xác định nguồn gốc đất của bà **D2** cho bà **C2** là không có cơ sở. Bản thân bà **Lê Thị D4** bất kỳ giấy tờ nào giao đất cho bà **C7** Hiện nay, thửa đất này đã chuyển nhượng cho ông **Nguyễn Ngọc C6** 8 năm 2023. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Trần Thị T1** P5

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Bà **Bùi Thị X5**: thửa đất này trước đây của ông **Lê B C7** con trai là **Lê Văn T5** và con dâu là **Lê Thị D2** Sau đó, ông **Lê Văn T6** và **Lê Thị D5** hai người con gái là **Lê Thị C7** (hiện nay đã chết) và **Lê Thị T2** mỗi người một nửa, một nửa phía trên hướng tây giáp đất của ông **T7** thì bà **T2** đã bán cho ông **Bùi Văn X6** còn lại về hướng đông giáp suối nước là của bà **Lê Thị C7** (mẹ đẻ của bà **Trần Thị T1 P6** hoàn toàn đúng sự thật. Vậy, bà **X2** viết bản trình bày này để làm cơ sở cho Tòa án giải quyết đúng pháp luật, chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình trước pháp luật. Bà **X2** đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Các ông bà **Trần Thị T** **Trần Thanh T1** do người đại diện theo uỷ quyền trình bày: Thống nhất như nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Trần Thị Thúy P1**

- Các ông bà **Bùi Tấn D6** **Kim Y** **Bùi Tấn T4** **Bùi Thị Kim N6** trình bày: Thống nhất như trình bày bị đơn **Bùi Văn X**

- Bà **Trương Thị T5** do những người thừa kế trình bày: Không liên quan đến tranh chấp trong vụ án.

- Bà **Bùi Thị X7** trình bày: Không có ý kiến gì với vụ án.

- UBND xã A trình bày: (Không có lời trình bày).

- UBND huyện T trình bày: tại Công văn số 972/UBND ngày 05/4/2024 có nội dung như sau:

Kết quả kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ địa chính qua các thời kỳ; các loại giấy tờ đất liên quan:

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 18/7/2003, ông **Bùi Văn X8** tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 828061, gồm 02 thửa: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 12A (đo đạc năm 1995), diện tích 760m², trong đó: đất nhà ở diện tích 200m² và đất trồng màu diện tích 560m² và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 12A (đo đạc năm 1995), diện tích 1.005m², loại đất trồng màu.

2. Về bản đồ địa chính qua các thời kỳ: Theo Bản đồ đo đạc năm 1995: thửa đất số 68, tờ bản đồ số 12A, diện tích 1.005m², loại đất thổ cư (T), chủ sử dụng bà **Bùi Thị X11** đo đạc năm 1997, thửa đất số 166, tờ bản đồ số 21, diện tích 915m², loại đất ở nông thôn (ONT), chủ sử dụng hộ bà **Bùi Thị X9** đo đạc năm 2012, thửa đất số 139, tờ bản đồ số 21, diện tích 3.010,1m², trong đó: loại đất ở nông thôn (ONT) diện tích 200m² và đất bằng trồng cây hàng năm khác (B2) diện tích 2.810,1m², chủ sử dụng hộ ông **Bùi Văn X**

3. Các giấy tờ đất có liên quan: Theo Giấy duy bằng lập ngày 20/01/2004 do ông **Lê Xuân M** ký tên của ông **Bùi X1** (Xiếp) và con là **Bùi Tấn D1** theo đó có nội dung: ông **Bùi X1** (Xiếp) có mua 1 khoảng đất trồng dừa của bà **Lê Thị T6** tích 375m², có vị trí: Đông giáp biển, Tây giáp suối, Nam giáp đất **Bùi Xếp**,

Bắc giáp đất của bà **Lê Thị C8** tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng chẵn). Vậy kể từ nay về sau tôi là người mua trọn quyền sử dụng vĩnh viễn trên diện tích đất 375m² nói trên. Phần đất thuộc quyền nghiệp chủ của chị tôi là **Lê Thị C2** trước kia khoảng đất bao gồm 750m² của ông bà nội chị **L2** để lại cho 2 cháu. Như vậy phần đất của chị **Lê Thị T7** đoạn cho **Bùi Xếp**. Phần còn lại chị **Lê Thị C9** làm chủ vĩnh viễn, nếu sau này có ai nói qua lại điều gì tôi là người chịu làm giấy nay thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 12A (đo đạc năm 1995), diện tích 1.005m².

Theo Giấy hợp đồng thuê đất kéo ghe giữa ông **Bùi Văn Xông Đỗ Quốc V1** bà **Lê Thị C10** 24/02/2005.

Vậy, nguồn gốc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 12A (đo đạc năm 1995), diện tích 1.005m² là do cha mẹ của ông **Bùi Văn X10** lại cho bà **L3** ông **X13** chuyển nhượng một phần diện tích đất của bà **Lê Thị T8** lại là của bà **Lê Thị C7** (mẹ của bà **Trần Thị T1** P7 ông **X14** khai một phần diện tích do cha mẹ để lại và một phần diện tích nhận chuyển nhượng của bà **Lê Thị T12** đến UBND huyện **Tchúng** nhận quyền sử dụng đất số G 828061, ký ngày 18/7/2003, tại thửa đất số 68, tờ bản đồ số 12A (đo đạc năm 1995), diện tích 1.005m² là không đúng quy định của pháp luật.

Do đó, bà **Trần Thị T1** P8 nghị hủy thửa đất số 68, tờ bản đồ số 12A (đo đạc năm 1995), diện tích 1.005m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 828061 do **UBND huyện T11** ngày 18/7/2003 là có cơ sở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ vào:

+ Khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các điều 157, 165; các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính.

+ Luật Đất đai năm 2013; Bộ luật Dân sự năm 2015;

+ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Trần Thị T1** P9 đòi quyền sử dụng đất đối với thửa 68, tờ bản đồ số 12A (đo đạc năm 1995), tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên

[2] Bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 828061 ngày 18/7/2003 do **UBND huyện T** ông **Bùi Văn X** (Đã đăng ký cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 328013 ngày 01/8/2023 cho ông **Bùi Văn X11** biến động sang tên ông **Nguyễn Ngọc C11**).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/10/2024 nguyên đơn bà **Trần Thị T1** P10 cáo yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa 68, tờ bản đồ số 12A về hướng đông của thửa đất tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà **Trần Thị T1** P5 là ông **Lê Văn L1** nội dung kháng cáo.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự; ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quyền sử dụng đất tranh chấp thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 12A (do đặc năm 1995), tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên Qua kiểm tra, đo đạc theo chỉ dẫn của nguyên đơn có diện tích 1.293,5m². Căn cứ theo hồ sơ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Bùi Văn X12** tích 1.005m², loại đất BHK.

[2]. Năm 2016, bà **Bùi Thị X13** tranh chấp quyền sử dụng đất với ông **Bùi Văn X14** Thị N7 tại các thửa 67, 68 tờ bản đồ 12A, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên Tại bản án sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 06/5/2021 của TAND tỉnh Phú Yên và bản án phúc thẩm số 236/2021/DSPT ngày 07/12/2021 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên xử: *Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X2 về việc “Buộc vợ chồng ông **Bùi Văn X15** Nguyễn Thị N6 ngày 15/8/2017) phải trả lại diện tích đất màu 1.005m² tại thửa 68 và 200m² đất ở tại thửa 67 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 828061 ngày 18/7/2003 do UBND huyện T cho ông Bùi Văn X”.*

Tại phần nhận định của Bản án phúc thẩm số 236 thể hiện: “Tại “Giấy bán đứt đoạn đất thổ cư viết tay năm 1979 (bút lục 29) thể hiện bà **T9** (em cùng mẹ khác cha với ông **X19** nhượng cho ông **X20** đất có tứ cận: Đông giáp Tiểu Khê và đất ông **Nguyễn Đgiáp Tiểu K** và đất bà **Hồ Thị C12** mé biển Ô Bắc giáp đất cụ **Lê Thị D7** nay bà **T2** khẳng định lại việc Bã chuyển nhượng đất cho ông **X16** bà **X2** từ N về ở xin ông **X22** làm nhà và ở đến nay. Tại Giấy hứa quyền thừa kế đất thổ cư ghi ngày 20/6/1986 (bút lục 28) thể hiện cụ **L4** **X23** tích đất "1 sào 5

thước tọa lạc xứ Đồng Trôi thuộc bộ AĐông giáp tiểu khê, Tây giáp đất Nguyễn Thị C4Nam giáp đất Lê Thị T2B1giáp hương lộ". Người làm chứng là ông Lê Xuân M1(ở gần nhà đất tranh chấp) xác nhận năm 2003 ông X24lại địa phương xây dựng nhà ở và canh tác trên đất (thửa 67, 68); năm 2007 ông M2 bà X2giấy tay xin ông X25dựng nhà ở trên thửa 67 kích thước $(28m \times 7m) = 196m^2$, ông Lê Xuân M3 làm chứng. Đến năm 2011 ông X26giấy tặng cho bà X2196m² đất gắn liền nhà ở của bà X2như hiện nay, giấy ông M cụ L3ông Lê Xuân M2tên làm chứng". Như vậy có căn cứ xác định, Quyền sử dụng đất đang tranh chấp có nguồn gốc của vợ chồng ông bà L4khi ông T5chết năm 1955, thì bà D2quản lý, sử dụng, cho bà Lê Thị T10, còn lại ½ cho ông Bùi Văn X17 hứa quyền thừa kế đất thổ cư ghi ngày 20/6/1986 (nhận định tại bản án phúc thẩm số 236).

[3]. Nguyên đơn căn cứ vào Giấy duy bằng và Hợp đồng thuê đất kéo ghe để xác định tài sản tranh chấp của bà Lê Thị C13 thừa kế từ mẹ Lê Thị D8dù, nội dung Giấy duy bằng thể hiện ông X16xác nhận tài sản của bà Lê Thị C14 thực tế ông X3người trực tiếp quản lý, sử dụng, và đã được UBND huyện Tcấp giấy chứng nhận, xác lập quyền sử dụng đất cho ông XTrong Giấy duy bằng không có ý kiến của bà D2về việc thay thế, hủy bỏ Giấy hứa quyền thừa kế đất thổ cư ghi ngày 20/6/1986. Như vậy, Giấy hứa quyền thừa kế đất thổ cư ghi ngày 20/6/1986 do bà D2lập vẫn đang còn giá trị pháp lý. Mặt khác, ngày 24/5/2023, ông Bùi Văn X18 đề nghị cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện Tcấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 328013 ngày 01/8/2023 thuộc thửa đất số 523, tờ bản đồ 21 (cũ là thửa 68, tờ bản đồ 12A) với diện tích 1.005m² tại thôn P, xã A, huyện T chứng nhận QSD đất thì 1.005m² đất ông X28cấp có 502,5m² đất là do công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất và 502,5m² đất là nhận thừa kế đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ nêu trên cũng như trình bày của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

[4]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T1 P11Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng; giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk).

[5]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị T1 P5 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6]. Những nội dung khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Trần Thị T1** P12 nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Bà **Trần Thị T1** P5 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004489 ngày 09/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

3. Những nội dung khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- Viện công tố và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tồn